



tān yù
贪欲

noun · greed, avarice

Example Sentences

tān yù ràng rén shī qù lǐ zhì
贪欲让人失去理智。

Greed makes people lose their reason.

tā de tān yù dǎo zhì tā fàn xià dà cuò
他的贪欲导致他犯下大错。

His greed led him to make a big mistake.

tān yù wú zhǐ jìng zuì zhōng zhǐ huì dài lái tòng kǔ
贪欲无止境，最终只会带来痛苦。

Greed has no limits; in the end it only brings pain.

Trace each character, then write the word on your own.

贪	贪	贪	贪	贪	贪	贪	贪	贪	贪	贪
欲	欲	欲	欲	欲	欲	欲	欲	欲	欲	欲
欲	欲	欲								